SỞ Y TẾ PHÚ THỌ **TTYT KV LƯƠNG SƠN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 311 /QĐ-TTYT	*Lương Sơn, ngày 09 tháng 11 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt danh mục, dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu Dự toán mua sắm: Mua hóa chất, vật tư sử dụng cho các máy xét nghiệm năm 2026 của Trung tâm Y tế khu vực Lương Sơn

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM Y TẾ KHU VỰC LƯƠNG SƠN

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/06/2023 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật số 57/2024/QH15 ngày 29/11/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật đầu tư, Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư Luật đấu thầu;

Căn cứ Luật đấu thầu số 90/2025/QH15 ngày 25/6/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đấu thầu, Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật đầu tư, Luật đầu tư công, Luật quản lý, sử dụng tài sản;

Căn cứ Nghị định 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định 349/2026/NĐ-CP ngày 09/9/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư 79/2025/TT-BTC ngày 04/8/2025 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Thông tư 134/2026/TT-BTC ngày 09/9/2026 của Bộ tài chính quy định chi tiết mẫu hồ sơ yêu cầu áp dụng hình thức chỉ định thầu, báo cáo đánh giá, báo cáo thẩm định, kiểm tra, giám sát, báo cáo tình hình thực hiện hoạt động đấu thầu;

Căn cứ vào các yêu cầu báo giá của Trung tâm Y tế khu vực Lương Sơn, và báo giá nhận được của các nhà thầu;;

Theo đề nghị của khoa dược-VT-TBYT,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh mục, dự toán mua sắm: Mua hóa chất, vật tư sử dụng cho các máy xét nghiệm năm 2026 của Trung tâm Y tế khu vực Lương Sơn như sau:

1. Tổng danh mục phê duyệt: 76 danh mục.

2. Tổng dự toán: 1.986.136.636 đồng (Một tỷ chín trăm tám mươi sáu triệu một trăm ba mươi sáu nghìn sáu trăm ba mươi sáu đồng).

3. Nguồn kinh phí thực hiện: Nguồn thu sự nghiệp và các nguồn thu hợp pháp khác của đơn vị.

Điều 2. Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán mua sắm: Mua hóa chất, vật tư sử dụng cho các máy xét nghiệm năm 2026 của Trung tâm Y tế khu vực Lương Sơn với nội dung chi tiết theo phụ lục đính kèm.

Điều 3. Khoa dược-VT, TBYT, khoa Xét nghiệm-CĐHA, Phòng Tài chính kế toán chịu trách nhiệm tổ chức lựa chọn nhà thầu theo kế hoạch lựa chọn nhà thầu được duyệt đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Nơi nhận:
- Như Điều 2;
- Lưu VT.

GIÁM ĐỐC

Cao Việt Hưng

Phụ lục 1:

KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU

Dự toán mua sắm: Mua hóa chất, vật tư sử dụng cho các máy xét nghiệm năm 2026 của Trung tâm Y tế khu vực Lương Sơn

(Kèm theo Quyết định số 311/QĐ-TTYT ngày 09 tháng 11 năm 2026 của Trung tâm Y tế khu vực Lương Sơn)

Stt	Tên chủ đầu tư	Tên gói thầu		Giá gói thầu	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện gói thầu	Tùy chọn mua thêm
		Tên gói thầu	Tóm tắt công việc chính của gói thầu									
1	Trung tâm Y tế khu vực Lương Sơn	Mua hóa chất, vật tư sử dụng cho các máy xét nghiệm năm 2026 của Trung tâm Y tế khu vực Lương Sơn	Thực hiện công việc Mua hóa chất, vật tư sử dụng cho các máy xét nghiệm năm 2026 của Trung tâm Y tế khu vực Lương Sơn	1.986.136.636 đồng	Nguồn thu sự nghiệp và các nguồn thu hợp pháp khác của đơn vị.	Chào giá trực tuyến theo quy trình rút gọn		180 ngày	Quý IV/2026	Đơn giá cố định	90 ngày, kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	Không áp dụng
1.1		Phần I: Hóa chất, vật tư sử dụng cho máy sinh hóa Diatron MI Zrt P500		535.676.725								
1.2		Phần II: Hóa chất, vật tư sử dụng cho máy sinh hóa Mindrat BS-600		736.025.891								

1.3		Phần III: Hóa chất sử dụng cho máy huyết học Nihon Kohden MEK-7300K		281.310.000								
1.4		Phần IV: Hóa chất sử dụng cho máy Green Cross MH200		172.800.000								
1.5		Phần V: Dung dịch chứng Mission Liquid Urine control		3.360.000								
1.6		Phần VI: Hóa chất sử dụng cho máy iFlash 1200		256.964.020								
Tổng giá trị gói thầu: 1.986.136.636 đồng (Một tỷ chín trăm tám mươi sáu triệu một trăm ba mươi sáu nghìn sáu trăm ba mươi sáu đồng)												

(Tổng giá trị dự toán trên đã bao gồm các loại thuế, chi phí vận chuyển, giao hàng tại Trung tâm Y tế và các chi phí khác (nếu có))

Phụ lục 2:

DANH MỤC HÀNG HÓA THUỘC DỰ TOÁN MUA SẮM

Mua hóa chất, vật tư sử dụng cho các máy xét nghiệm năm 2026 của Trung tâm Y tế khu vực Lương Sơn

(Kèm theo Quyết định số 311/QĐ-TTYT ngày 09 tháng 11 năm 2026 của Trung tâm Y tế khu vực Lương Sơn)

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu/ Mã hàng hóa	Nhãn hiệu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Tính năng kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Đơn giá dự kiến	Thành tiền (đã bao gồm thuế)
Phần I: Phần I: Hóa chất, vật tư sử dụng cho máy sinh hóa Diatron MI Zrt P500										
1	Hóa chất định lượng Urea	UF01000120		Centronic GmbH	Đức	Thành phần, nồng độ Buffer TRIS buffer pH 8.1 (20 độ C): 50 mmol/L α-Ketoglutarate: 15.00 mmol/L Urease : ≥ 1000 U/L Glutamate dehydrogenase: ≥ 5.4 KU/L Starter NADH: 0.18 mmol/L Standard: (8.35 mmol/L) Dải đo: 3 – 400 mg/dl Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: R1: 4x100ml + R2: 1x80ml + 3ml chuẩn	ml	966	11,320	10,935,120
2	Hóa chất định lượng Glucose	GF03000100		Centronic GmbH	Đức	Thành phần, nồng độ Chất thử đơn Phosphate buffer pH 7.5: 0.1 mol/L 4- Aminophenazone: 0.3 mmol/L Phenol: 1 mmol/L Glucose oxidase: >20.0 KU/L Peroxidase: > 1.5 KU/L Stabilizers (Standard: 100 mg/dl) Dải đo: 1.1 – 900 mg/dl Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: R1: 4x100ml + 3ml chuẩn	ml	2,015	6,175	12,442,625
3	Hóa chất định lượng Creatinine	CF05917084		Centronic GmbH	Đức	Thành phần, nồng độ Thuốc thử A NaOH: 187.8 mmol/L Phosphate: 7.5 mmol/L	ml	1,512	9,169	13,863,528

						Thuốc thử B Picric acid: 8.73 mmol/L (Standard: 2mg/dl (176.8 µmol/l)) Dải đo: 0.1 – 20 mg/dl Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: R1: 6x67ml + R2: 6x17ml				
4	Hóa chất định lượng Uric Acid	UF02000120		Centronic GmbH	Đức	Thành phần, nồng độ Buffer Phosphate-buffer pH 7.8: 100 mmol/L 2,4,6 Triiodine-3-hydroxibenzoate: 5 mmol/L Detergents: 2 g/L Starter PAP: 4.5 mmol/L Uricase: 3 U/mL POD : 40 U/mL Stabilizers (Standard: 6 mg/dL (357µmol/L) Dải đo: 0.25 – 30 mg/dl Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: R1: 4x100ml + R2: 1x80ml + 3ml chuẩn	ml	966	11,042	10,666,572
5	Hóa chất định lượng Bilirubin toàn phần	BF08917050		Centronic GmbH	Đức	Thành phần, nồng độ Reagent 1 Citrate Buffer at pH of 2.9: 100 mmol/L Detergent Reagent 2 Phosphate Buffer at pH of 7.0: 10 mmol/L Sodiummeta vanadate: 4 mmol/L Dải đo: 0.1 – 40 mg/dl Quy cách : R1: 4x40ml + R2: 4x10ml Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	ml	400	22,596	9,038,400
6	Hóa chất định lượng Bilirubin trực tiếp	BF07917050		Centronic GmbH	Đức	Thành phần, nồng độ Reagent 1 Tartrate Bufer at pH of 2.9: 100 mmol/L Detergent Reagent 2 Phosphate Buffer at pH of 7.0: 10 mmol/L Sodiummeta vanadate: 4 mmol/L Dải đo: 0.1 – 20 mg/dl Quy cách: R1: 4x40ml + R2: 4x10ml Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	ml	400	22,596	9,038,400
7	Hóa chất định	PF04000100		Centronic	Đức	Thành phần, nồng độ	ml		5,513	4,443,478

	lượng Protein			GmbH		Monoreagent Potassium iodide: 30 mmol/L Potassium sodium tartrate: 20 mmol/L Sodium hydroxide: 570 mmol/L Copper sulphate : 10 mmol/L (Standard: 4 g/dL) Dải đo: 0.25 – 12 g/dl Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: R1: 4x100ml + 3ml chuẩn		806		
8	Hóa chất định lượng Cholesterol	CF03000100		Centronic GmbH	Đức	Thành phần, nồng độ Chất thử đơn Phosphate buffer (pH 6.5): 30.0 mmol/L 4-Aminoantipyrine: 0.25 mmol/L Phenol: 25.0 mmol/L Peroxidase: > 5.0 KU/L Cholesterolesterase: > 150.0 U/L Cholesteroloxydase: > 100.0 U/L Sodium azide: < 0.01% Standard : 200mg/dl (5.17 mmol/l) Dải đo: 4 – 750 mg/dl Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: R1: 4x100ml+1x3ml	ml	2,418	13,000	31,434,000
9	Hóa chất định lượng Triglycerides	TF01000100		Centronic GmbH	Đức	Thành phần, nồng độ Chất thử đơn Pipes Buffer pH 7.0: 40 mmol/L 4-Chlorophenol: 5 mmol/L Magnesium ione: 5 mmol/L ATP: 1 mmol/L Peroxidase: ≥1 U/mL Glycerol kinase: ≥1 U/mL LPL: ≥ 1400 U/L 4-aminoantipyrine: 0.4 mmol/L Glycerol-3-phosphate oxidase: ≥3.5 U/mL Sodium azide: 0.05% Detergents (Standard : 200 mg/dL hoặc 2.28 mmol/L) Dải đo: 10 – 1000 mg/dl Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: R1: 4x100ml + 3ml chuẩn	ml	2,418	15,875	38,385,750
10	Hóa chất định lượng HDL-	CF04917080-1X		Centronic GmbH	Đức	Thành phần, nồng độ Reagent 1	ml	480	77,800	37,344,000

	Cholesterol					Good's bufer (pH 7.0): 30 mmol/L 4-Aminoantipyrine: 0.9 mmol/L Peroxidase: 2.4 KU/L Ascorbatoxidase: 2.7 KU/L Antihuman-β-Lipoprotein Antikorper Reagent 2 Cholesterolesterase: 4 KU/L Cholesteroloxidase: 20 KU/L F-DAOS: 0.8 mmol/L Dải đo: 0.9 – 180 mg/dl Quy cách: R1: 1x60ml + R2: 1x20ml Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485				
11	Hóa chất định lượng LDL-Cholesterol	LF05917080-1X		Centronic GmbH	Đức	Thành phần, nồng độ Reagent 1 Good's buffer (pH 6.8): 25mmol/L Cholesterolesterase : 5 KU/L Cholesteroloxidase: 5 KU/L HDAOS: 0.64 mmol/L Catalase: 1000 KU/L Reagent 2 Good's buffer (pH 7.0): 25 mmol/L 4-Aminoantipyrine: 3.4 mmol/L Peroxidase: 20 KU/L Sodium azide: 0.1 % Dải đo: 1 – 400 mg/dl Quy cách: R1: 1x60ml + R2: 1x20ml Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	ml	560	90,835	50,867,600
12	Hóa chất định lượng GOT(AST)	GF04000120		Centronic GmbH	Đức	Thành phần, nồng độ Buffer TRIS-Buffer Ph 7.8 (30oC): 80.0 mmol/L L-Aspartate: 200.00 mmol/L LDH: ≥ 1.6 U/mL MDH: ≥ 0.5 U/mL Starter NADH: 0.18 mmol/L α-Ketoglutarate: 12 mmol/L Dải đo: 5 – 700 U/l Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: R1: 4x100ml + R2: 1x80ml	ml	3,360	12,033	40,430,880
13	Hóa chất định lượng GPT	GF05000120		Centronic GmbH	Đức	Thành phần, nồng độ Buffer	ml	3,360	12,033	40,430,880

	(ALT)					TRIS-Buffer Ph 7.5 (25độC): 70.0 mmol/L L-Alanine: 410.00 mmol/L LDH: ≥ 1.7 U/mL Starter NADH: 0.3 mmol/L α-Ketoglutarate: 18 mmol/L Dải đo: 5 – 700 U/l Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: R1: 4x100ml + R2: 1x80ml				
14	Hóa chất định lượng Amylase	AF04000060		Centronic GmbH	Đức	Thành phần, nồng độ Buffer Hepes-Buffer pH 7.1: 80mmol/L Sodium chloride: 40mmol/L Magnesium chloride: 8 mmol/L α-Glucosidase: ≥ 2 KU/L Sodium azide: 0.09% Starter Ethyliden-G7-PNP: 3 mmol/L Dải đo: 3 – 1500 U/l Quy cách: 2x50ml+1x20ml Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	ml	120	52,083	6,249,960
15	Hóa chất chuẩn HDL/LDL	HDLLDL001		Centronic GmbH	Đức	Thành phần: là huyết thanh đông khô sản xuất từ huyết thanh người Quy cách: 1x1ml Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	ml	12	1,418,000	17,016,000
16	Chất hiệu chuẩn	CCAL020		Centronic GmbH	Đức	Huyết thanh hiệu chuẩn đông khô dựa trên huyết thanh người. Được dùng để chuẩn trên máy phân tích sinh hóa Hiệu chuẩn các chỉ số: Total acid phosphatase, Non-prostatic Phosphatase, Albumin, Alk. Phosphatase, ALT / GPT, α-Amylase total, α-Amylase pancreatic, AST / GOT, Bilirubin total, Bilirubin direct, BUN, Calcium, Cholesterol total, HDL-Cholesterol, LDL-Cholesterol, Cholinesterase, CK-NAC, Creatinine, Glucose, GGT, GLDH, , Lactate, LDH-P, LDH-L, Lipase, Magnesium, Phosphate inorganic,Protein total, Triglycerides, Uric Acid, Ure Quy cách: 1x3ml Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	ml	36	306,667	11,040,012
17	Huyết thanh	CNORM020		Centronic	Đức	Huyết thanh đông khô được dùng để kiểm tra các	ml		161,000	6,440,000

	kiểm tra mức bình thường			GmbH		giá trị mức thường đa thông số dựa trên huyết tương người: Xác định cho các thông số sau: Total Acid Phosphatase, Albumin, Aldolase, Alk. Phosphatase, ALT/GPT, α-Amylase total, α-Amylase pancreatic, AST/GOT, Bilirubin total, Bilirubin direct, BUN, Calcium, Chloride, Cholesterol total, HDL-Cholesterol, LDL-Cholesterol, Cholinesterase, CK-NAC, Copper, Creatinine, GGT, Glucose, GLDH, HBDH, IgA, IgG, IgM, Iron, Lactate, LDH-P, LDH-L, Lipase, Lithium, Magnesium, Phosphate inorganic, Potassium, Sodium, Total Protein, Transferrin, Triglycerides, TIBC, Urea, Uric Acid, Zn. Quy cách: 1x5ml Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485		40		
18	Huyết thanh kiểm tra mức cao	CPATH020		Centronic GmbH	Đức	Huyết thanh đông khô được dùng để kiểm tra các giá trị mức bất thường đa thông số dựa trên huyết tương người. Xác định cho các thông số sau: Total Acid Phosphatase, Non-Prostatic Phosphatase, Albumin, Alk. Phosphatase, ALT/GPT, α-Amylase Total, α-Amylase pancreatic, AST/GOT, Bilirubin total, Bilirubin direct, BUN, Calcium, Chloride, Cholesterol total, HDL-Cholesterol, LDLCholesterol, Cholinesterase, CK-NAC, Copper, Creatinine, GGT, Glucose, GLDH, IgA, IgG, IgM, Iron, Lactate, LDH-P, LDH-L, Lipase, Lithium, Magnesium, Phosphate inorganic, Potassium, Sodium, Total Protein, Triglycerides, TIBC, Urea, Uric Acid, Zn Quy cách: 1x5ml Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	ml	40	161,000	6,440,000
19	Huyết thanh kiểm tra mức cao	CPATH020		Centronic GmbH	Đức	Huyết thanh đông khô được dùng để kiểm tra các giá trị mức bất thường đa thông số dựa trên huyết tương người. Xác định cho các thông số sau: Total Acid Phosphatase, Non-Prostatic Phosphatase, Albumin, Alk. Phosphatase, ALT/GPT, α-Amylase Total, α-Amylase pancreatic, AST/GOT, Bilirubin total, Bilirubin direct, BUN, Calcium, Chloride,	ml	40	161,000	6,440,000

						Cholesterol total, HDL-Cholesterol, LDLCholesterol, Cholinesterase, CK-NAC, Copper, Creatinine, GGT, Glucose, GLDH, IgA, IgG, IgM, Iron, Lactate, LDH-P, LDH-L, Lipase, Lithium, Magnesium, Phosphate inorganic, Potassium, Sodium, Total Protein, Triglycerides, TIBC, Urea, Uric Acid, Zn Quy cách: 1x5ml Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485				
20	Dung dịch rửa hệ thống	OSC02000		Centronic GmbH	Đức	Thành phần: Sodiumhydroxide and ethoxylated alcohol Quy cách: 1x2L Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	ml	16,000	2,489	39,824,000
21	Dung dịch rửa system Clean Alkaline Forte	SCAF01000		Centronic GmbH	Đức	Thành phần: Quarternary ammonium compounds, surfactants, anorg. Hydroxide, Additives Quy cách: 1000ml Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	ml	14,000	4,200	58,800,000
22	Dung dịch rửa system Clean Acidic	SCA01000		Centronic GmbH	Đức	Thành phần: Quaternary ammonium compounds, surfactants, organic acids Quy cách: 1000ml Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	ml	14,000	3,600	50,400,000
23	Cuvet	Cuvette		Diatron MI Zrt	Hungary	Tương thích với máy sinh hóa P500	Cái	80	109,844	8,787,520
24	Dây bơm	M400BH21/3 (10105893)		Diatron MI Zrt	Hungary	Tương thích với máy sinh hóa P500	Cái	2	1,284,000	2,568,000
25	Bóng đèn	LAR12V20W		vosla GmbH	Đức	Tương thích với máy sinh hóa P500	Cái	2	6,175,000	12,350,000
Phần 2: Hóa chất, vật tư sử dụng cho máy sinh hóa Mindrat BS-600										
1	Thuốc thử xét nghiệm Trilycerids	TRIGLYCERIDES MONO SL NEW/TG ML-0517		VitalScientific	Pháp	*Hóa chất xét nghiệm định lượng Triglycerides trong huyết tương/huyết thanh người trên máy xét nghiệm hóa sinh * Dải đo 30 - 1000 mg/dL (0.34 - 11.30 mmol/L) *Thành phần: Hóa chất R - Good's buffer, pH 7.0 - P- chlorophenol: 2.7 mmol/L	ml	3630	25,983	94,318,290

						- ATP: 3.15 mmol/L - Amino- 4- antipyrine: 0.31 mmol/L - Lipoprotein lipase: ≥ 2000 U/L - Glycerol kinase: ≥ 500 U/L - Glycerol- 3- phosphate oxidase: ≥ 4000 U/L - Peroxidase: ≥ 500 U/L - Sodium azide: <0.1% Chất chuẩn: - Glycerol (tương tự triglycerides) 200 mg/dL - Sodium azide: <0.1%				
2	Thuốc thử xét nghiệm Ure	UREA UV SL/URSL-0427		VitalScientific	Pháp	Hóa chất xét nghiệm định lượng Urea trong huyết tương/ huyết thanh và nước tiểu người trên máy sinh hóa; Dải đo: huyết thanh/huyết tương 10 - 300 mg/dL (1.67 - 49.95 mmol/L), nước tiểu 200 - 6000 mg/dL (33 - 999 mmol/L) Thành phần gồm: Hóa chất 1: R1 -Tris buffer, pH 7.60 (37°C) -Anpha-Ketoglutarate: 9 mmol/L -Urease: ≥ 8100 U/L -GIDH: ≥ 1350 U/L -Sodium azide: <0.1% Hóa chất 2: R2 -NADH: 1.3 mmol/L -Sodium azide: <0.1% Chất chuẩn: - Urea: 50 mg/dL (8.33 mmol/L)	ml	1285	21,618	27,779,130
3	Thuốc thử xét nghiệm Createnin	CREATININE JAFFE/CRCO-		VitalScientific	Pháp	Hóa chất xét nghiệm định lượng Creatinine mẫu huyết thanh người trên máy sinh hóa; dải đo: 0.5 - 15 mg/dL (44 - 1326 µmol/L) Thành phần gồm:	ml	1275	17,241	21,982,275

		0600				Hóa chất 1: R1 - Picric acid 8.73 mmol/L Hóa chất 2: R2 - Sodium hydroxide: 312.5 mmol/L - Disodium phosphate 12.5 mmol/L Chất chuẩn: Std - Creatinine: 2 mg/dL (177µmol/L)				
4	Thuốc thử xét nghiệm HDL Cholesterol	HDL Cholesterol/CHDL-0600		VitalScientific	Pháp	Hóa chất xét nghiệm định lượng Cholesterol HDL trên máy sinh hóa; dải đo: 5 - 200 mg/dL (0.13 - 5.17 mmol/L) Thành phần gồm: Hoá chất 1: R1 -Buffer, pH 6.85 -N-(2-Hydroxy-3-sulfopropyl)-3,5-dimethoxyaniline sodium salt (HDAOS): ≥ 0.5 mmol/L -Peroxidase: ≥ 8000 U/L Hoá chất 2: R2 -Buffer, pH 8.15 -Cholesterol Oxidase: ≥ 2000 U/L -Cholesterol Esterase: ≥ 180 U/L -Peroxidase: ≥ 15000 U/L -4-aminoantipyrine: ≥ 2 mmol/L -Surfactant: 0.6 % -Sodium azide: < 0.1 %	ml	960	70,000	67,200,000
5	Thuốc thử xét nghiệm LDL Cholesterol	LDL CHOLESTEROL/CLDL-0250		VitalScientific	Pháp	Hóa chất xét nghiệm định lượng Cholesterol LDL trên máy sinh hóa; dải đo: 15 - 600 mg/dL (0.39 - 15.52 mmol/L) Thành phần gồm: Hoá chất 1: R1 -Buffer, pH 6.85 -N-(2-Hydroxy-3-sulfopropyl)-3,5-dimethoxyaniline sodium salt (HDAOS): ≥ 0.5 mmol/L	ml	560	142,000	79,520,000

						-Peroxidase: ≥ 5000 U/L -Surfactant: 1% Hoá chất 2: R2 -Buffer, pH 8.15 -Cholesterol Oxidase: ≥ 2000 U/L -Cholesterol Esterase: ≥ 2000 U/L -Peroxidase: ≥ 20000 U/L -4-aminoantipyrine (4-AA): ≥ 2 mmol/L -Surfactant: 0.025 % -Sodium azide: < 0.1 %				
6	Thuốc thử xét nghiệm AST/GOT	AST/GOT 4+1 SL/ASSL-0430		VitalScientific	Pháp	Hóa chất xét nghiệm định lượng AST/GOT trên máy sinh hóa; dải đo: 10 - 450 U/L Thành phần gồm: Hóa chất 1: R1 -Tris buffer, pH 7.8 -L-aspartate: 330 mmol/L -LDH: ≥ 2000 U/L -MDH: ≥ 1000 U/L -Sodium azide: <0.1% Hóa chất 2: R2 -Alpha-ketoglutarate: 78 mmol/L -NADH: 1.1 mmol/L -Sodium azide: <0.1%	ml	1260	20,337	25,624,620
7	Thuốc thử xét nghiệm ALT/GPT	ALT/GPT 4+1SL/ALSL-0430		VitalScientific	Pháp	Hóa chất xét nghiệm định lượng ALT/GPT trên máy sinh hóa; dải đo: 10 - 450 U/L Thành phần gồm: Hóa chất 1: R1 -Tris buffer, pH 7.50 -L-alanine: 680 mmol/L -LDH: ≥2000 U/L -Sodium azide: <0.1% Hóa chất 2: R2 -Alpha-ketoglutarate: 97 mmol/L -NADH: 1,1 mmol/L	ml	1260	16,091	20,274,660

						-Sodium azide: <0.1%				
8	Thuốc thử xét nghiệm GGT	GAMMA-GT PLUS SL/GISL-0420		VitalScientific	Pháp	Hóa chất xét nghiệm định lượng Gamma-GT trên máy sinh hóa; dải đo: 15 - 1200 U/L Thành phần gồm: Hóa chất 1: R1 - Glycylglycine, pH 7,70 (37°C): 138 mmol/L - Sodium azide: <0.1% Hóa chất 2: R2 - GLUPA-C: 23 mmol/L - Sodium azide: <0.1%	ml	1260	19,309	24,329,340
9	Thuốc thử xét nghiệm Uric Acid	Uric Acid Mono SL/AUML-0427		VitalScientific	Pháp	*Hóa chất xét nghiệm định lượng acid Uric trong huyết tương/ huyết thanh và nước tiểu người trên máy xét nghiệm hóa sinh. *Dải đo: Huyết thanh/huyết tương: 1,5 - 25 mg/dL; Nước tiểu: 5- 250 mg/dL *Thành phần: Hóa chất R: - Buffer, pH 7.0 (20-25°C) - EHSPT: 0.72 mmol/L - Amino- 4- antipyrine: 0.37 mmol/L - Uricase: ≥ 150 U/L - Peroxidase: ≥12000 U/L - Sodium azide: <0.1% Chất chuẩn Std: - Uric acid: 6 mg/dL (357 µmol/L) - Sodium azide: <0.5%	Ml	610	22,006	13,423,660
10	Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin Total	BILIRUBIN TOTAL 4+1/BITO-0600		VitalScientific	Pháp	Hóa chất xét nghiệm định lượng Bilirubin Total mẫu huyết thanh/huyết tương người trên máy sinh hóa; dải đo: 0.25-25 mg/dL (4.3-427.6 µmol/L) Hóa chất 1: R1.	ml	750	18,860	14,145,000

						-Sulfanilic acid: 29 mmol/L -Cetrimide: 29 mmol/L Hóa chất 2: R2 -Sodium nitrite: 11 mmol/L				
11	Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin Direct	Bilirubin Direct /BIDI-0500		VitalScientific	Pháp	Hóa chất xét nghiệm định lượng Bilirubin Direct mẫu huyết thanh/huyết tương người trên máy sinh hóa; dải đo: 0.08 - 10.55 mg/dL (1.4-180.4 µmol/L) Thành phần gồm: Hóa chất 1: R1. -Sulfanilic acid: 29 mmol/L Hóa chất 2: R2 -Sodium nitrite: 11 mmol/L	ml	750	17,600	13,200,000
12	Thuốc thử xét nghiệm Glucose	GLUCOSE PAP SL/GPSL-0507		VitalScientific	Pháp	Hóa chất xét nghiệm định lượng Glucose trên máy sinh hóa; dải đo: 20 - 400 mg/dL (1.11 - 22.20 mmol/L) Thành phần gồm: Hóa chất: R - Phosphate buffer, pH 7.4 - Phenol: 10 mmol/L - 4-aminoantipyrine: 0.3 mmol/L - Peroxidase: ≥ 700 U/L - Glucose oxidase: ≥ 10000 U/L - Sodium azide: <0.1% Chất chuẩn Std - D-glucose: 100 mg/dL (5.55 mmol/L)	ml	3025	12,272	37,122,800
13	Thuốc thử xét nghiệm Cholesterol	Cholesterol SL/CHSL-0507		VitalScientific	Pháp	Hóa chất xét nghiệm định lượng Cholesterol trên máy sinh hóa; dải đo: 20 - 600 mg/dL (0.52-15.52 mmol/L) Thành phần gồm: Hóa chất: R - Good's buffer, pH 6.7 - Phenol: 24 mmol/L - Cholesterol esterase: ≥ 180 U/L	ml	2420	17,181	41,578,020

						- Cholesterol oxidase : ≥ 200 U/L - Peroxidase : ≥ 1000 U/L - 4-aminoantipyrine: 0.5 mmol/L - Sodium azide: < 0.1% Chất chuẩn: Std - Cholesterol: 200mg				
14	Thuốc thử xét nghiệm Amylase	AMYLASE SL/AMSL-0390		VitalScientific	Pháp	Hóa chất xét nghiệm định lượng Amylase trên máy sinh hóa; dải đo: 20 - 1500 U/L Thành phần gồm: - Good's buffer, pH 6.15 - CNP-G_3: 2,27 mmol/L - Sodium azide: <0,1% - Cũng chứa calcium và muối chloride, cũng như potassium thiocyanate cho hiệu suất tối ưu	ml	100	45,840	4,584,000
15	Thuốc thử xét nghiệm Protein	TOTAL PROTEIN PLUS/PROB-0600		VitalScientific	Pháp	Hóa chất xét nghiệm định lượng Protein toàn phần trong huyết tương/ huyết thanh người trên máy sinh hóa; Dải đo: 0.2 -12 g/dL (2 - 120 g/L) Thành phần gồm: Hóa chất: R -Copper sulfate: 6 mmol/L -Sodium hydroxide: 490 mmol/L Cũng chứa iodide và muối tartrate cho hiệu suất tối ưu Chất chuẩn: Std -Albumin 6 g/dL -Sodium azide: <0.1%	ml	765	10,498	8,030,970
16	Thuốc thử CK	CK NAC SL/CKSL-0410		VitalScientific	Pháp	Hóa chất xét nghiệm định lượng CK NAC trên máy sinh hóa; dải đo: 10 - 1714 U/L Thành phần gồm: Hóa chất 1: R1 - Imidazole buffer, pH 6.10 (20˚C) - D-Glucose: 25 mmol/L	ml	630	23,367	14,721,210

						- NADP: 2.5 mmol/L - Hexokinase: ≥ 6800U/L - Sodium azide: < 0.1% Hoá chất 2: R2 - Imidazole buffer, pH 8.9 (20˚C) - Creatine phosphate: 250 mmol/L - ADP : 15.2 mmol/L - G-6-PDH: ≥ 8800 U/L - Sodium azide: < 0.1%				
17	Thuốc thử CK-MB	CK-MB SL/CMSL-0410		VitalScientific	Pháp	Hóa chất xét nghiệm định lượng CK-MB trên máy sinh hóa; dải đo: 10 - 600 U/L Thành phần gồm: Hóa chất 1: R1 - Imidazole buffer, pH 6.1 (20˚C) - D-Glucose: 25 mmol/L - NADP: 2,5 mmol/L - Hexokinase : ≥ 6800 U/L - Sodium azide: <0.1% Hóa chất 2: R2 - Imidazole buffer, pH 8.9 (20˚C) - Creatine phosphate: 250 mmol/L - ADP: 15,2 mmol/L - G-6-PDH: ≥ 8800 U/L - Sodium azide: <0.1%	ml	630	51,000	32,130,000
18	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng CK-MB	CK-MB Control/CKMB-0900		VitalScientific	Pháp	Hoá chất kiểm chuẩn, kiểm tra chất lượng xét nghiệm CK-MB; quy cách: 4 x 3 mL/hộp Thành phần: Sản phẩm đông khô được chuẩn bị từ huyết thanh người và CK-MB người Sodium azide: <0.1%	ml	24	426,250	10,230,000
19	Bộ thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét	Anti-streptolysin		VitalScientific	Pháp	Hóa chất sử dụng trong chẩn đoán in vitro trong xét nghiệm định lượng AntiStreptolysin O trên máy sinh hóa; quy	ml	114	107,684	12,275,976

	nghiệm định lượng ASLO	O/ASLO-0250				cách: R1 2x25 mL + R2 1x6 mL + Cal 1x1 mL; Dải đo: 20 - 1000 IU/mL. Thành phần gồm: Hóa chất 1: R1 +Buffer, pH 8.2 +Proclin 950 0.1% (khối lượng/ khối lượng). Hóa chất 2: R2 +Các hạt latex được phủ bằng streptolysin O tái tổ hợp, pH 8.2 +Proclin 950 0.1% (khối lượng/ khối lượng). Calibrator: Cal +Chất hiệu chuẩn đông khô được điều chế từ huyết thanh người				
20	Thuốc thử xét nghiệm CRP	CRP IP/ICRP-0400		VitalScientific	Pháp	*Hóa chất xét nghiệm định lượng C-reactive protein (CRP) trong huyết thanh người trên máy xét ngiệm sinh hóa *Dải đo 5 - 190 mg/L (0.5 - 19 mg/dL) *Thành phần: Hóa chất R1: - Buffer: pH 7.43 - Accelerator - Sodium Azide: < 0.1% Hóa chất R2: - Buffer: pH 7.43 - Kháng thể đa dòng kháng CRP (dê) - Sodium azide: <0.1%	ml	110	65,454	7,199,940
21	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng CRP, ASLO	RHEUMATOLOGY CONTROL I/IRCT-0046		VitalScientific	Pháp	Hóa chất kiểm chuẩn dùng cho các xét nghiệm liệt kê trong Bảng giá trị đi kèm, bao gồm xét nghiệm định lượng các yếu tố dạng thấp Rheumatoid Factors) dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa; * Quy cách: 2x1mL * Thành phần: - Sản phẩm đông khô từ huyết thanh người - Sodium azide <0.1% - Nồng độ cho từng chất phân tích để kiểm tra là đặc hiệu cho từng lô.	ml	6	1,900,000	11,400,000

22	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng CRP, ASLO	RHEUMATOLOGY CONTROL II/IRCT-0047		VitalScientific	Pháp	Hóa chất kiểm chuẩn dùng cho các xét nghiệm liệt kê trong Bảng giá trị đi kèm, bao gồm xét nghiệm định lượng các yếu tố dạng thấp Rheumatoid Factors) dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa; * Quy cách: 2x1mL * Thành phần: - Sản phẩm đông khô từ huyết thanh người - Sodium azide <0.1% - Nồng độ cho từng chất phân tích để kiểm tra là đặc hiệu cho từng lô.	ml	6	1,300,000	7,800,000
23	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm HDL/LDL	HDL LDL CALIBRATOR/HLCA-0041		VitalScientific	Pháp	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng HDL/LDL	ml	4	2,944,000	11,776,000
24	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng sinh hóa thường quy	Elical 2/CALI-0550		VitalScientific	Pháp	Hoá chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm hóa sinh liệt kê trong trong bảng giá trị đi kèm; Quy cách: 4 x 3 ml/hộp Thành phần: - Huyết thanh người đông khô có sử dụng các chất phụ gia hóa học/ sinh học. - Sodium azide < 0.1% - Nồng độ của chất phân tích đặc trưng theo từng lô.	ml	12	720,000	8,640,000
25	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm sinh hóa mức bình thường	ELITROL I/CONT-0060		VitalScientific	Pháp	Hoá chất kiểm chuẩn cho kết quả xét nghiệm mức 1 cho các xét nghiệm hóa sinh liệt kê trong bảng giá trị đi kèm; Quy cách: 10 x 5 ml/hộp Thành phần: - Huyết thanh người đông khô có sử dụng các chất phụ gia hóa học/ sinh học. - Nồng độ của từng chất phân tích để kiểm tra cụ thể theo từng lô	ml	50	300,000	15,000,000

26	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm sinh hóa mức bệnh lý	ELITROL II/CONT-0160		VitalScientific	Pháp	Hoá chất kiểm chuẩn cho kết quả xét nghiệm mức 2 cho các xét nghiệm hóa sinh liệt kê trong bảng giá trị đi kèm; Quy cách: 10 x 5 ml/hộp Thành phần: - Huyết thanh người đông khô có sử dụng các chất phụ gia hóa học/ sinh học. - Nồng độ của từng chất phân tích để kiểm tra cụ thể theo từng lô.	ml	50	300,000	15,000,000
27	Dung dịch rửa cho máy sinh hóa tự động	CD 80 Detergent/ 105-000107-00		Mindray	Trung Quốc	*Dung dịch rửa, làm sạch kim hút bệnh phẩm/ hóa chất, mixer và cuvettes của máy xét nghiệm sinh hóa tự động * Quy cách: 2 lít/can *Thành phần: KOH, chất hoạt động bề mặt không ion, chất hoạt động bề mặt polyanionic, chất đệm và chất ổn định.	ml	16000	3,650	58,400,000
28	Cuvet nhựa dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa	Plastic Cuvette/115-004016-00		Mindray	Trung Quốc	Cuvet phản ứng bằng nhựa dùng nhiều lần cho máy xét nghiệm sinh hóa	Cái	150	150,000	22,500,000
29	Bóng đèn dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa	20W lamp/801-BA80-00222-00		Mindray	Trung Quốc	Đèn 20W dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa	Cái	3	5,280,000	15,840,000
Phần III: Hóa chất sử dụng cho máy huyết học Nihon Kohden MEK-7300K										
1	Dung dịch pha loãng	T436D		Nihon Kohden Tomioka Corporation	Nhật Bản	Dùng làm chất pha loãng cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: không Mùi: không Độ pH: 7.35 đến 7.55 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Sodium chloride 0.44%, Sodium sul phate anhydrous 0.97% Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 60 ngày Đạt tiêu chuẩn	ml	252,000	175	44,100,000

						ISO13485, CE, xuất xứ G7				
2	Dung dịch ly giải màng hồng cầu	T498		Nihon Kohden Tomioka Corporation	Nhật Bản	Dùng làm chất ly giải cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: không Mùi: nhẹ Độ pH: 4 đến 7 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Muối amoni bậc 4 3.7% Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 90 ngày Đạt tiêu chuẩn ISO13485,CE, xuất xứ G7	ml	6,000	6,000	36,000,000
3	Dung dịch ly giải màng hồng cầu	T496		Nihon Kohden Tomioka Corporation	Nhật Bản	Dùng làm chất ly giải cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: không Mùi: không Độ pH: 7.5 đến 9.5 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Sodium alkyl ether sulphate: 0.11% Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 30 ngày Đạt tiêu chuẩn ISO13485,CE, xuất xứ G7	ml	6,000	13,000	78,000,000
4	Dung dịch rửa	T438		Nihon Kohden Tomioka Corporation	Nhật Bản	Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: xanh lá Mùi: nhẹ Độ pH: 7,7 đến 8,3 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Polyoxyethylene tridecylether: 0.049% Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 180 ngày Đạt tiêu chuẩn ISO13485,CE	ml	30,000	900	27,000,000
5	Dung dịch rửa đậm đặc	T438D		Nihon Kohden Tomioka Corporation	Nhật Bản	Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: vàng nhạt Mùi: khó chịu Độ pH: 10 đến 13 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Sodium hypoclorit 1.3% Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 90 ngày Đạt tiêu chuẩn ISO13485,CE	ml	30,000	930	27,900,000

6	Máu chuẩn các mức	MEK-5DN MEK-5DH MEK-5DL		Research and Diagnostic Systems, Inc. (R&D Systems, Inc.)	Mỹ	Dùng để kiểm chuẩn xét nghiệm huyết học 5 thành phần bạch cầu 3 mức (trung bình, cao, thấp) Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: đỏ sẫm Độ pH: trung tính Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu mô phỏng và tiểu cầu của động vật có vú Nhiệt độ bảo quản: 2 đến 8°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 14 ngày Đạt tiêu chuẩn ISO13485,CE	ml	54	1,265,000	68,310,000
Phần IV: Phần IV: Hóa chất sử dụng cho máy Green Cross MH200										
1	Labona Check A1C Test		LabonaCheck A1c HbA1c Test Kit	GC Medis Corp	Hàn Quốc	Dùng để xác định lượng glycated hemoglobin (HbA1c) trong máu người. Thành phần hóa chất Hóa chất R1 - Boronate derivative 0.030 ± 0.015 mg - Organic solvent 6.2 % - Lysing agent 0.15 % Hóa chất R2 - Detergent 0.5 % Cartridge - Bộ lọc (sợi thủy tinh) - Màn lọc (Nylon) - Miếng hấp thụ (sợi thủy tinh)	Test	900	70,000	63,000,000
2	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng HbA1c		CERA-STAT HbA1c Control Solution	GC Medis Corp	Hàn Quốc	Dung dịch kiểm soát HbA1c. Thành phần: Control Solution 1 Normal: 1 x 1.5mL và Control Solution 2 Abnormal: 1 x 1.5mL. Bảo quản ở nhiệt độ từ 2-8 độ C. Ổn định trong 30 ngày sau lần mở đầu tiên trong điều kiện bảo quản lạnh (2-8 độ C) trong các thùng chứa ban đầu. Đạt tiêu chuẩn Iso 13485:2016	ml	60	1,830,000	109,800,000
Phần V: Dung dịch chứng Mission Liquid Urine control										
	Dung dịch chứng Mission Liquid Urine control	U021-011		ACON Biotech (Hangzhou) Co., Ltd.	Trung Quốc	Dung dịch chứng mission Liquid Urine Control là một xét nghiệm kiểm chuẩn được sử dụng để kiểm tra độ chính xác của kết quả phân tích nước tiểu khi đọc bằng mắt thường hoặc bằng máy phân tích. Kết quả phải được so sánh với các kết quả kỳ vọng để đảm bảo tính hiệu quả của que thử và máy phân tích nước tiểu Mission và Mission Expert. Dung dịch	ml	120	28,000	3,360,000

						chứng gồm 2 mức nồng độ và sẵn dùng để kiểm soát phân tích nước tiểu thông thường.				
Phần VI: Hóa chất sử dụng cho máy iFlash 1200										
1	Thuốc thử xét nghiệm định lượng T3	C86025		Shenzhen YHLO Biotech Co.,Ltd	Trung Quốc	Tính năng: thuốc thử định lượng T3 Phương pháp xét nghiệm: cạnh tranh Dải đo: 0.25-8.0 ng/mL Thành phần: 2x50 test/hộp, gồm: R1: Vi hạt từ phủ Streptavidin (cừu, 0.2 mg/mL), 0.08% ProClin 300, 3.5 mL/pack R2: Liên hợp T3 gắn nhãn acridinium-ester (0.080 µg/mL), 0.05% ProClin 300, 4.0 mL/pack R3: Kháng thể kháng T3 biotinyl hóa (0.133 µg/mL), đệm TRIS, 0.08% ProClin 300, 4.0 mL/pack R4: Chất xử lý mẫu, magie-8-(phenylamino) naphthalene-1-sulphonate, 0.05% ProClin 300, 4.0 mL/pack CAL1, CAL2, CAL3, CAL4	Test	500	30450	15,225,000
2	Thuốc thử xét nghiệm định lượng T4	C86026		Shenzhen YHLO Biotech Co.,Ltd	Trung Quốc	Tính năng: thuốc thử định lượng T4 Phương pháp xét nghiệm: cạnh tranh Dải đo: 7-300 ng/mL Thành phần: 2x50 test/hộp, gồm: R1: Vi hạt từ phủ kháng thể kháng T4 (chuột, 0.15 mg/mL), 0.05% ProClin 300, 3.5 mL/pack R2: Liên hợp T4 gắn nhãn acridinium-ester (0.089 µg/mL), 0.05% ProClin 300, 4.0 mL/pack R3: Chất xử lý mẫu, chứa magie-8-(phenylamino) naphthalene-1-sulphonate, 0.05% ProClin 300, 4.0 mL/pack CAL1, CAL2, CAL3, CAL4	Test	500	30450	15,225,000

3	Thuốc thử xét nghiệm định lượng FT3	C86018		Shenzhen YHLO Biotech Co.,Ltd	Trung Quốc	Tính năng: thuốc thử định lượng FT3 Phương pháp xét nghiệm: cạnh tranh Dải đo: 1.00-30.00 pg/mL Thành phần: 2x50 test/hộp, gồm: R1: Vi hạt từ phủ Streptavidin (0.2 mg/mL), 0.08% ProClin 300, 3.5 mL/pack R2: Liên hợp FT3 gắn nhãn acridinium-ester (0.16 µg/mL), 0.05% ProClin 300, 4.0 mL/pack R3: Kháng thể kháng FT3 biotinyl hóa (cừu, 0.04 µg/mL), đệm TRIS, 0.08% ProClin 300, 4.0 mL/pack CAL1, CAL2, CAL3, CAL4	Test	500	30450	15,225,000
4	Thuốc thử xét nghiệm định lượng FT4	C86017		Shenzhen YHLO Biotech Co.,Ltd	Trung Quốc	Tính năng: thuốc thử định lượng FT4 Phương pháp xét nghiệm: cạnh tranh Dải đo: 2-60 pg/mL Thành phần: 2x50 test/hộp, gồm: R1: Vi hạt từ phủ kháng thể kháng FT4 (chuột, 0.15 mg/mL), 0.05% ProClin 300, 3.5 mL/pack R2: Liên hợp FT4 gắn nhãn acridinium-ester (0.04 µg/mL), 0.05% ProClin 300, 4.0 mL/pack CAL1,CAL2, CAL3,CAL4	Test	500	30450	15,225,000
5	Thuốc thử xét nghiệm định lượng TSH	C86016		Shenzhen YHLO Biotech Co.,Ltd	Trung Quốc	Tính năng: thuốc thử định lượng TSH Phương pháp xét nghiệm: Sandwich Dải đo: 0.01-100 µIU/mL Thành phần: 2x50 test/hộp, gồm: R1: Vi hạt từ phủ kháng thể kháng TSH (chuột, 0.15 mg/mL), 0.05% ProClin 300, 3.5 mL/pack R2: Liên hợp kháng thể kháng TSH gắn nhãn acridinium-ester (chuột, 0.1 µg/mL), 0.05% ProClin 300, 4.0 mL/pack	Test	500	30450	15,225,000

						R3: Đệm phản ứng, 0.05% ProClin 300, 4.0 mL/pack CAL1,CAL2, CAL3				
6	Thuốc thử xét nghiệm định lượng β-HCG	C86012		Shenzhen YHLO Biotech Co.,Ltd	Trung Quốc	Tính năng: thuốc thử định lượng HCG Phương pháp xét nghiệm: Sandwich Dải đo: 0.5-10000 mIU/mL Thành phần: 2x50 test/hộp, gồm: R1: Vi hạt từ phủ kháng thể kháng HCG (chuột, 0.1 mg/mL), 0.05 % ProClin 300, 3.5 mL/pack R2: Liên hợp kháng thể kháng HCG gắn nhãn acridinium-ester (chuột, 0.4 µg/mL), 0.1% ProClin 300, 4.0 mL/pack CAL1, CAL2, CAL3	Test	500	37275	18,637,500
7	Thuốc thử định lượng Troponin-I	C89243		Shenzhen YHLO Biotech Co.,Ltd	Trung Quốc	Tính năng: thuốc thử định lượng Troponin-I Phương pháp xét nghiệm: Sandwich Dải đo: 0.02-50 ng/mL Thành phần: 2x50 test/hộp, gồm: R1: Vi hạt từ phủ kháng thể kháng Troponin-I (dê, 0.25 mg/mL), 0.05% ProClin 300, 3.5 mL/pack R2: Liên hợp kháng thể kháng Troponin-I gắn nhãn acridinium-ester (chuột, 0.2 µg/mL), 0.05% ProClin 300, 4.0 mL/pack CAL1, CAL2, CAL3	Test	500	68000	34,000,000
8	Thuốc thử kiểm chuẩn xét nghiệm đa thông số miễn dịch	CC817		Shenzhen YHLO Biotech Co.,Ltd	Trung Quốc	Tính năng: Thuốc thử dùng kiểm chuẩn cho xét nghiệm FT3, FT4, T3, T4, TSH, Tg, Anti-Tg, Anti-TPO, HCG, Progesterone, Testosterone, LH, Prolactin, FSH, E2, DHEA-S, Cortisol, Insulin, C-Peptide, PTH, 25-OH-Vitamin D, Ferritin, cTnI, CK-MB, Myoglobin, Folate, Vitamin B12	ml	48	560000	26,880,000

						Thành phần: Mức 1: 3.0mLx2 lọ, bao gồm các chất phân tích trên danh sách, ma trận huyết thanh người, 0.1% ProClin 300 Mức 2: 3.0mLx2 lọ, bao gồm các chất phân tích trên danh sách, ma trận huyết thanh người, 0.1% ProClin 300				
9	Wash buffer	C89997		Shenzhen YHLO Biotech Co.,Ltd	Trung Quốc	Tính năng: làm sạch hệ thống trong máy phân tích miễn dịch Thành phần: đệm phosphate Tiêu chuẩn ISO 13485	Lít	360	189000	68,040,000
10	Pre-trigger	C89949		Shenzhen YHLO Biotech Co.,Ltd	Trung Quốc	Tính năng: Cơ chất phát quang dùng cho giai đoạn tiền phản ứng miễn dịch Thành phần gồm: Dung dịch hydrogen peroxide Tiêu chuẩn: ISO 13485	ml	2640	1680	4,435,200
11	Trigger	C89948		Shenzhen YHLO Biotech Co.,Ltd	Trung Quốc	Tính năng :Cơ chất phát quang dùng cho phản ứng miễn dịch Thành phần gồm: Dung dịch Natri hydroxid Tiêu chuẩn: ISO 13485	ml	2640	2688	7,096,320
12	Cuvet dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch (RV)	C6100		Shenzhen YHLO Biotech Co.,Ltd	Trung Quốc	Tính năng: chứa dung dịch phản ứng trong quá trình xét nghiệm Thành phần: polypropylene (PP) Thành phần: 2000 chiếc/hộp Tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	6000	2680	16,080,000
13	Enhanced Cleaning Solution	C80003		Shenzhen YHLO Biotech Co.,Ltd	Trung Quốc	Tính năng: Sử dụng để bảo trì thường xuyên máy phân tích miễn dịch. Thành phần: NaClO Tiêu chuẩn ISO 13485	ml	270	21000	5,670,000